|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**

*(Ban hành theo Quyết định số 747 /QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 4 năm 2017*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

**Tên chương trình đào tạo: NGÔN NGỮ ANH**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo (tiếng Việt): Ngôn ngữ Anh**

**(tiếng Anh): English Language**

**Mã ngành đào tạo:**

**Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu tổng quát**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh có: (1) kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; (2) khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngôn ngữ Anh trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh có:

|  |  |
| --- | --- |
| **I** | **KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |
| 1.1 | *Hiểu biết* kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, hội nhập quốc tế, tâm lý học, ngôn ngữ học, công nghệ thông tin |
| 1.2 | *Giải thích* kiến thức cơ sở ngành về lý luận ngôn ngữ Anh, văn học Anh, đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh; *sử dụng* tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Khung NLNNVN) |
| 1.3 | *Áp dụng* kiến thức chuyên ngành về biên-phiên dịch, hướng dẫn du lịch, hành chính văn phòng, truyền thông, xây dựng dự án |
| 1.4 | *Áp dung* kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp |
| **II** | **KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP** |
| 2.1 | *Vận dụng* thành thạo các kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực biên-phiên dịch, hướng dẫn du lịch, hành chính văn phòng, truyền thông, xây dựng dự án |
| 2.2 | *Áp dụng* kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp |
| 2.3 | *Áp dụng* kỹ năng thử nghiệm nghiên cứu, khám phá tri thức |
| 2.4 | *Áp dụng* tư duy hệ thống trong hoạt đông nghề nghiệp |
| 2.5 | *Thể hiện* thái độ hành xử chuyên nghiệp, tính trung thực, trách nhiệm và kỷ luật trong hoạt động nghề nghiệp |
| **III** | **KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP** |
| 3.1 | *Áp dụng* kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả |
| 3.2 | *Sử dụng* kỹ năng giao tiếp trong doanh nghiệp, trong môi trường đa văn hóa |
| 3.3 | *Sử dụng* kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ |
| **IV** | **NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG (C), XÂY DỰNG (D), THỰC HIỆN (I) VÀ PHÁT TRIỂN (D) HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC** |
| 4.1 | *Hiểu* *biết* bối cảnh xã hội và ngành đào tạo |
| 4.2 | *Hiểu* *biết* bối cảnh tổ chức |
| 4.3 | *Hình thành* ý tưởng hoạt động nghề nghiệp |
| 4.4 | *Xây dựng* phương án cho hoạt động nghề nghiệp |
| 4.5 | *Thực hiện* phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp |
| 4.6 | *Phát triển* hoạt động nghề nghiệp |

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm các vị trí công việc:

**Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Cộng tác viên truyền thông:**

Có khả năng làm việc độc lập như một biên dịch viên hoặc một phiên dịch viên tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; biên tập và hiệu đính bản tin (Anh-Việt, Việt-Anh) cho các chương trình thời sự, văn hóa-xã hội của các cơ quan truyền thông.

**Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Điều phối viên dự án/Hướng dẫn viên du lịch:**

Có khả năng làm việc tại văn phòng của công ty nước ngoài, cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ; tham gia các mảng công việc liên quan đến dự án hợp tác, kinh doanh, đối ngoại và du lịch với các đối tác nước ngoài; tham gia lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức/hướng dẫn các tour du lịch.

**1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng theo học trình độ đào tạo sau đại học chuyên ngành Lý luận ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ học ứng dụng, Biên-phiên dịch.

**2. KHUNG NĂNG LỰC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **NĂNG LỰC** | **MÔ TẢ NĂNG LỰC** |
| **I** | **Kiến thức và lập luận ngành** | ***1.1. Hiểu biết*** những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin, đường lối cách mạng của Đảng CSVN, tư tưởng Hồ Chí Minh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và văn hóa, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; ***Vận dụng*** kiến thức tâm lý học, ngôn ngữ học; **S*ử dụng*** ngoại ngữ 2 và CNTT trong học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp |
| ***1.2. Giải thich*** kiến thức lý luận ngôn ngữ Anh, phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh, lược sử văn học Anh, lịch sử, văn hóa, chính trị-xã hội của các quốc gia nói tiếng Anh; ***Vận dụng*** phương pháp và chiến lược giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp; ***Sử dụng*** tiếng Anh bậc 5 theo Khung NLNNVN |
| ***1.3. Áp dụng*** kiến thức chuyên sâu về biên-phiên dịch, hướng dẫn du lịch, hành chính văn phòng, truyền thông, xây dựng dự án; ***Vận dụng***kiến thứcngôn ngữ học ứng dụng trong giao tiếp và dịch thuật |
| ***1.4. Áp dụng***kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp (*lập kế hoach* thực tập nghề nghiệp, *triển khai* quy trình thực tập nghề nghiệp, *áp dụng* các giải pháp, *đánh giá* và *cải tiến* hoạt động thực tập nghề nghiệp) |
| **II** | **Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp** | ***2.1. Sử dụng*** thành thạo các kỹ năng tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực biên-phiên dịch, hướng dẫn du lịch, nghiệp vụ văn phòng, truyền thông, xây dựng dự án; ***Vận dụng*** chiến lược giao tiếp hiệu quả và nghiệp vụ hoạt động nghề nghiệp trong môi trường doanh nghiệp |
| ***2.2. Áp dụng*** kỹ nănglập luận,phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp (*phát hiện* và *hình thành* vấn đề, *tổng quát hóa* vấn đề, *triển khai* giải pháp và đề xuất) |
| ***2.3. Thực hiện*** thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức (*thể hiện* khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và xử lý thông tin, trải nghiệm sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau) |
| ***2.4. Vận dụng*** tư duy hệ thống (*phân tích* vấn đề theo logic, s*uy xét* mối tương quan giữa các vấn đề, x*ác định* vấn đề ưu tiên, *giải quyết* cân bằng giữa các vấn đề) |
| ***2.5. Thể hiện*** đạo đức, liêm chính và trách nhiệm xã hội, cách hành xử chuyên nghiệp, tính trung thực và kỷ luật trong nghề nghiệp, sự nhiệt tình và say mê công việc |
| **III** | **Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp** | ***3.1. Áp dụng*** các kỹ năng làm việc nhóm (*xây dựng* mục tiêu và kế hoạch làm việc nhóm; *triển khai,* *phát triển*, *dẫn dắt* lãnh đạo hoạt động nhóm, hoạt động nhóm đa ngành) vào hoạt động nghề nghiệp |
| ***3.2.*** ***Sử dụng*** kỹ năng thuyết trình, chiến lược giao tiếp hiệu quả; ***Thực hành*** giao tiếp bằng văn bản và giao tiếp đa phương tiện |
| ***3.3.******Sử dụng*** tiếng Anh trong giao tiếp tương đương bậc 5 (C1),ngoại ngữ 2 trong giao tiếp tương đương bậc 3 (B1) |
| **IV** | **Năng lực thực hành nghề nghiệp** | ***4.1. Hiểu*** ***biết*** bối cảnh xã hội và ngành đào tạo (*nhận thức* vai trò và trách nhiệm của cử nhân Ngôn ngữ Anh, tác động giữa ngôn ngữ Anh và xã hội; *hiểu biết* các quy định của xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp, bối cảnh lịch sử , văn hóa dân tộc và bối cảnh hội nhập quốc tế) |
| ***4.2. Hiểu* *biết*** bối cảnh tổ chức (*hiểu biết* sự đa dạng văn hóa của tổ chức; sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của tổ chức; bối cảnh kinh doanh/hoạt động của tổ chức) |
| ***4.3. Hình thành*** ý tưởng hoạt động nghề nghiệp (*xác định* nhu cầu và thiết lập các mục tiêu hoạt động nghề nghiệp; chức năng, nguyên tắc tổ chức, nội dung và quy trình hoạt động nghề nghiệp; *phác thảo* kế hoạch hoạt động nghề nghiệp) |
| ***4.4. Xây dựng***phương án cho hoạt động nghề nghiệp (*xây dựng* phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp; *phân tích* các giai đoạn của hoạt động nghề nghiệp; *lựa chọn* phương pháp tiếp cận phù hợp; *xây dựng* phương pháp đánh giá hoạt động nghề nghiệp) |
| ***4.5. Thực hiện*** phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp (*triển khai* hoạt động nghề nghiệp, *vận dụng* kiến thức và kỹ năng chuyên ngành vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp; *quản lý* quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp) |
| ***4.6. Phát triển*** hoạt động nghề nghiệp(phát hiện, giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp; *đánh giá* hiệu quả hoạt động nghề nghiệp; *điều chỉnh, cải tiến* hoạt động nghề nghiệp) |

**3. MA TRẬN**

**3.1. Ma trận Môn học - Chuẩn đầu ra – Trình độ năng lực**

**3.2. Ma trận Môn học - Chuẩn đầu ra – Mức độ giảng dạy (ITU)**

**4. CHUẨN ĐẦU RA CẤP ĐỘ 3**

**4.1. Chuẩn đầu ra cấp độ 3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CẤP ĐỘ** | | | **CÁC CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA** | **TĐNL** |
| **I.** | | | **KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |  |
| **1** | **1** |  | **Kiến thức cơ bản** |  |
| 1 | 1 | 1 | *Nhận biết* kiến thức cơ bản về lý luận chính trị | 2.0 |
| 1 | 1 | 2 | *Vận dụng* kiến thức tâm lý học trong hoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| 1 | 1 | 3 | *Sử dụng* tiếng Pháp trong học tập và giao tiếp từ bậc 2 đến bậc 3 | 3.0 |
| 1 | 1 | 4 | *Sử dụng* CNTT trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu | 3.0 |
| 1 | 1 | 5 | *Hiểu biết* kiến thức dẫn luận ngôn ngữ | 2.5 |
| 1 | 1 | 6 | *Hiểu biết* về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | 2.5 |
| **1** | **2** |  | **Kiến thức cơ sở ngành** |  |
| 1 | 2 | 1 | *Sử dụng* tiếng Anh tổng hợp từ cuối bậc 2 đến đầu bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) | 3.5 |
| 1 | 2 | 2 | *Sử dụng* kỹ năng tiếng Anh từ bậc 4 đến bậc 5 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) | 3.5 |
| 1 | 2 | 3 | *Giải thích* kiến thức về lý luận ngôn ngữ Anh | 2.5 |
| 1 | 2 | 4 | *Vận dụng* phương pháp, chiến lược giao tiếp trong môi trường đa văn hóa | 3.0 |
| 1 | 2 | 5 | *Áp dụng* kiến thứcvăn hóa, lịch sử, chính trị-xã hội các quốc gia nói tiếng Anh trong dịch thuật và giao tiếp | 3.0 |
| 1 | 2 | 6 | *Khái quát hóa* lược sử văn học Anh | 2.5 |
| 1 | 2 | 7 | *Áp dụng* phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh | 3.0 |
| **1** | **3** |  | **Kiến thức chuyên ngành** |  |
| 1 | 3 | 1 | *Khái quát hóa* lý thuyết biên dịch, phiên dịch | 3.0 |
| 1 | 3 | 2 | *Thực hiện* dịch cấp độ câu, cấp độ ý và cấp độ văn bản | 3.0 |
| 1 | 3 | 3 | *Thực hiện* phiên dịch cấp độ câu, cấp độ ý và cấp độ ngôn bản | 3.0 |
| 1 | 3 | 4 | *Diễn giải* sự tương đồng và khác biệt ngôn ngữ Việt-Anh, Anh-Việt trong thực tế sử dụng | 3.0 |
| 1 | 3 | 5 | *Làm sáng tỏ* kết cấu văn bản và cấu trúc hội thoại dưới sự ảnh hưởng của yếu tố văn hoá và hệ tư tưởng | 3.0 |
| 1 | 3 | 6 | *Phân tích* văn bản, nghĩa của phát ngôn trong thực tế sử dụng | 3.0 |
| 1 | 3 | 7 | *Diễn giải* các loại hình giao tiếp, chiến lược giao tiếp trong môi trường kinh doanh | 3.0 |
| 1 | 3 | 8 | *Hiểu biết* nghiệp vụ hướng dẫn du lịch | 3.0 |
| 1 | 3 | 9 | *Hiểu biết* nghiệp vụ hành chính văn phòng | 3.0 |
| 1 | 3 | 10 | *Hiểu biết* nghiệp vụtruyền thông và quan hệ công chúng | 3.0 |
| 1 | 3 | 11 | *Hiểu biết* chiến lược marketing quốc tế, xây dựng các mối quan hệ, chăm sóc khách hàng | 3.0 |
| 1 | 3 | 12 | *Hiểu biết* quy trình xây dựng dự án | 3.0 |
| **1** | **4** |  | **Kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp** |  |
| 1 | 4 | 1 | *Lập kế hoạch* thực tập nghề nghiệp | 3.5 |
| 1 | 4 | 2 | *Triển khai* quy trình thực tập nghề nghiệp | 3.5 |
| 1 | 4 | 3 | *Áp dụng* các giải pháp thực tập nghề nghiệp hiệu quả | 3.5 |
| 1 | 4 | 4 | *Đánh giá* và *cải tiến* hoạt động thực tập nghề nghiệp | 4.0 |
| **II** | | | **KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP** |  |
| **2** | **1** |  | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2 | 1 | 1 | *Thực hiện* hiệu quả kỹ năng chuyển dịch ngôn ngữ văn bản Việt-Anh, Anh-Việt | 3.5 |
| 2 | 1 | 2 | *Thực hiện* hiệu quả kỹ năng phiên dịch Việt-Anh, Anh-Việt | 3.5 |
| 2 | 1 | 3 | *Thực hiện* giao tiếp tiếng Anh thành thạo (tương đương bậc 5) | 3.5 |
| 2 | 1 | 4 | *Vận dụng* kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong kinh doanh | 3.5 |
| 2 | 1 | 5 | *Vận dụng* chiến lược giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa | 3.5 |
| 2 | 1 | 6 | *Xây dựng* kế hoạch, tổ chức, hướng dẫn tour du lịch | 3.5 |
| 2 | 1 | 7 | *Vận dụng* nghiệp vụ hành chính văn phòng | 3.5 |
| 2 | 1 | 8 | *Vận dụng* nghiệp vụ truyền thông và quan hệ công chúng | 3.5 |
| 2 | 1 | 9 | *Vận dụng* kỹ năngmarketing trong lĩnh lực kinh tế | 3.5 |
| 2 | 1 | 10 | *Vận dụng* kỹ năngxây dựng dự án, đánh giá phương án khả thi | 3.5 |
| **2** | **2** |  | **Lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp** |  |
| 2 | 2 | 1 | *Phát hiện* và hình thành vấn đề | 2.5 |
| 2 | 2 | 2 | *Tổng quát hóa* vấn đề | 3.0 |
| 2 | 2 | 3 | *Triển khai* giải pháp và đề xuất | 3.0 |
| **2** | **3** |  | **Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức** |  |
| 2 | 3 | 1 | *Thể hiện* khả năng cập nhật tri thức | 3.0 |
| 2 | 3 | 2 | *Thể hiện* khả năng tổng hợp tài liệu | 3.0 |
| 2 | 3 | 3 | *Thể hiện* khả năng phân tích và xử lý thông tin | 3.0 |
| 2 | 3 | 4 | *Thể hiện* khả năng trải nghiệm sáng tạo | 3.0 |
| 2 | 3 | 5 | *Thể hiện* khả năng thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau | 3.0 |
| **2** | **4** |  | **Tư duy hệ thống** |  |
| 2 | 4 | 1 | *Phân tích* vấn đề theo logic | 3.0 |
| 2 | 4 | 2 | *Suy xét* mối tương quan giữa các vấn đề | 3.0 |
| 2 | 4 | 3 | *Xác định* vấn đề ưu tiên | 3.0 |
| 2 | 4 | 4 | *Giải quyết* cân bằng giữa các vấn đề | 3.5 |
| **2** | **5** |  | **Phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp** |  |
| 2 | 5 | 1 | *Thể hiện* đạo đức, liêm chínhvàtrách nhiệm xã hội | 3.0 |
| 2 | 5 | 2 | *Thể hiện* cách hành xử chuyên nghiệp | 3.0 |
| 2 | 5 | 3 | *Thể hiện* tính trung thực trong nghề nghiệp | 3.0 |
| 2 | 5 | 4 | *Thể hiện* sự nhiệt tình và say mê công việc | 3.0 |
| 2 | 5 | 5 | *Thể hiện* tính kỷ luật nghề nghiệp | 3.0 |
| **III** |  |  | **KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP** |  |
| **3** | **1** |  | **Kỹ năng làm việc nhóm** |  |
| 3 | 1 | 1 | *Phác thảo* mục tiêu và kế hoạch làm việc nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 2 | *Triển khai* hoạt động nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 3 | *Phát triển* hoạt động nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 4 | *Dẫn dắt* lãnh đạo hoạt động nhóm | 3.0 |
| 3 | 1 | 5 | *Hoạt động* nhóm đa ngành | 3.0 |
| **3** | **2** |  | **Kỹ năng giao tiếp** |  |
| 3 | 2 | 1 | *Sử dụng* kỹ năng thuyết trình | 3.0 |
| 3 | 2 | 2 | *Vận dụng* chiến lược giao tiếp | 3.0 |
| 3 | 2 | 3 | *Thực hành* giao tiếp bằng văn bản | 3.0 |
| 3 | 2 | 4 | *Thực hành* giao tiếp điện tử và đa phương tiện | 3.0 |
| **3** | **3** |  | **Giao tiếp bằng ngoại ngữ** |  |
| 3 | 3 | 1 | *Sử dụng* tiếng Anh trong giao tiếp (tương đương bậc 5) | 3.5 |
| 3 | 3 | 2 | *Sử dung* tiếng Pháp trong giao tiếp (tương đương bậc 3) | 3.0 |
| **IV** | | | **NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG (C), XÂY DỰNG (D), THỰC HIỆN (I) VÀ PHÁT TRIỂN (D) HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP TRONG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC** |  |
| **4** | **1** |  | **Hiểu biết bối cảnh xã hội và ngành đào tạo** |  |
| 4 | 1 | 1 | *Nhận thức* vai trò và trách nhiệm của cử nhân Ngôn ngữ Anh | 2.5 |
| 4 | 1 | 2 | *Xác định* tác động giữa ngôn ngữ Anh và xã hội | 2.5 |
| 4 | 1 | 3 | *Hiểu biết* các quy định của xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| 4 | 1 | 4 | *Hiểu biết* bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc và bối cảnh hội nhập quốc tế | 3.0 |
| **4** | **2** |  | **Hiểu biết bối cảnh tổ chức** |  |
| 4 | 2 | 1 | *Hiểu biết* sự đa dạng văn hóa của tổ chức | 3.0 |
| 4 | 2 | 2 | *Hiểu biết* sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược phát triển của tổ chức | 3.0 |
| 4 | 2 | 3 | *Hiểu* *biết* bối cảnh kinh doanh/hoạt động của tổ chức | 3.0 |
| **4** | **3** |  | **Hình thành ý tưởng hoạt động nghề nghiệp** |  |
| 4 | 3 | 1 | *Xác định* nhu cầu và thiết lập các mục tiêu hoạt động nghề nghiệp | 2.5 |
| 4 | 3 | 2 | *Xác định* chức năng, nguyên tắc tổ chức, nội dung và quy trìnhhoạt động nghề nghiệp | 2.5 |
| 4 | 3 | 3 | *Phác thảo* kế hoạchhoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| **4** | **4** |  | **Xây dựng phương án** |  |
| 4 | 4 | 1 | *Xây dựng* phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| 4 | 4 | 2 | *Phân tích* các giai đoạn của hoạt động nghề nghiệp | 4.0 |
| 4 | 4 | 3 | *Lựa chọn* phương pháp tiếp cận phù hợp | 3.5 |
| 4 | 4 | 4 | *Xây dựng* phương pháp đánh giá hoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| **4** | **5** |  | **Thực hiện** |  |
| 4 | 5 | 1 | *Triển khai* hoạt động nghề nghiệp | 3.5 |
| 4 | 5 | 2 | *Vận dụng* kiến thức và kỹ năng chuyên ngành vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp | 3.5 |
| 4 | 5 | 3 | *Quản lý* quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp | 3.5 |
| **4** | **6** |  | **Phát triển** |  |
| 4 | 6 | 1 | *Phát hiện*, *giải quyết* vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp | 3.0 |
| 4 | 6 | 2 | *Đánh giá* hiệu quả hoạt động nghề nghiệp | 4.0 |
| 4 | 6 | 3 | *Phát triển* hoạt động nghề nghiệp | 3.5 |

**3.2. Trình độ năng lực**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KÝ HIỆU** | **TĐNL** | **MÔ TẢ** | **CÁC ĐỘNG TỪ TIẾNG VIỆT ĐƯỢC DÙNG** |
| 1 | 0.0 🡪 2.0 | Có biết qua/  Có nghe qua. | Thu thập/ Định nghĩa/ Nhận biết/ Xác định/ Phác thảo/ Trình bày/ Tường thuật/ Nhắc lại/ Kể lại/ Khẳng định/... |
| 2 | 2.0 🡪 3.0 | Có hiểu biết/  Có thể tham gia. | Sửa đổi/ Lý giải / Thay đổi/ Chuyển đổi, biến đổi/ Hợp thành nhóm/ Giải thích/ Khái quát hóa/ Cho thí dụ/ Phỏng đoán, suy đoán/ Làm sáng tỏ, diễn giải/ Chú giải/ Dự đoán/ Xem xét lại/ Tóm tắt, tổng kết/ Phiên dịch/... |
| 3 | 3.0 🡪 4.0 | Có khả năng vận dụng | Áp dung/ Làm theo/ Thu thập/ Xây dựng/ Chứng minh/ Phát hiện/ Minh họa/ Phỏng vấn/ Tận dụng/ Tác động/ Liên hệ, liên kết/ Giải quyết/ Sử dụng/ Triển khai/ Thực hiện/.... |
| 4 | 4.0 🡪 4.5 | Có khả năng phân tích, tổng hợp. | Phân tích/ So sánh/ Đối chiếu/ Phân biệt/ Nhận diện/ Minh họa/ Phỏng đoán/ Suy đoán/ Phác thảo/ Chỉ ra/ Bình luận/ Lựa chọn/ Chia ra, phân chia/ Sắp xếp/ Chia nhỏ/... |
| 5 | 4.5 🡪 5.0 | Có khả năng đánh giá và sáng tạo. | **-** Biện luận/ Phân loại/ Thu thập/ Phối hợp/ Thiết kế/ Phát triển/ Thiết lập/ Tổ chức/ Tổ chức lại/ Tóm tắt/ Lập kế hoạch/...  **-** Thẩm định/ Đánh giá/ So sánh/ Khuyến cáo/ Chỉnh sửa/ Tóm lược/ Phê chuẩn/ Xếp hạng/ Hỗ trợ/ Dự báo/,... |

**5. CHUẨN ĐẦU RA CẤP ĐỘ 4**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | **CẤP ĐỘ** | | | **NỘI DUNG** | **TĐNL** |
| **I.** |  | |  |  | **KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH** |  |
| **1** | **1** | |  |  | **Kiến thức đại cương** |  |
| **1** | **1** | | **1** |  | ***Nhận biết* kiến thức cơ bản về lý luận chính trị** | **2.0** |
| 1 | 1 | | 1 | 1 | Nhận biết những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin |  |
| 1 | 1 | | 1 | 2 | Nhận biết đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam |
| 1 | 1 | | 1 | 3 | Nhận biết tư tưởng Hồ Chí Minh |
| **1** | **1** | | **2** |  | ***Vận dụng* kiến thức tâm lý học trong hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 1 | 1 | | 2 | 1 | Phân tích các quan điểm khác nhau về tâm lý |  |
| 1 | 1 | | 2 | 2 | Phân tích các phương pháp nghiên cứu tâm lý |
| 1 | 1 | | 2 | 3 | Giải thích các hiện tượng tâm lý trong cuộc sống |
| 1 | 1 | | 2 | 4 | Vận dụng kiến thức tâm lý học vào hoạt động nghề nghiệp  phù hợp với các đối tượng cụ thể |
| **1** | **1** | | **3** |  | ***Sử dụng* tiếng Pháp trong học tập và giao tiếp từ bậc 2 đến bậc 3** | **3.0** |
| 1 | 1 | | 3 | 1 | Sử dụng tiếng Pháp bậc 2 (A2) |  |
| 1 | 1 | | 3 | 2 | Sử dụng tiếng Pháp bậc 3 (B1) |
| **1** | **1** | | **4** |  | ***Sử dụng CNTT trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu*** | **3.0** |
| 1 | 1 | | 4 | 1 | Phân tích các khái niệm cơ bản của công nghệ thông tin |  |
| 1 | 1 | | 4 | 2 | Ứng dụng các tính năng cơ bản của MS-Office trong học tập, công việc và nghiên cứu |
| 1 | 1 | | 4 | 3 | Sử dụng Internet trong học tập, công việc và nghiên cứu |
| 1 | 1 | | 4 | 4 | Khai thác các ứng dụng các phần mềm phục vụ công việc và nghiên cứu |
| **1** | **1** | | **5** |  | ***Hiểu biết* kiến thức dẫn luận ngôn ngữ** | **2.5** |
| 1 | 1 | | 4 | 1 | Hiểu bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ |  |
| 1 | 1 | | 4 | 2 | Biết các đơn vị của ngôn ngữ và tư duy |
| 1 | 1 | | 4 | 3 | Trình bày đước các cấp độ phân tích, ứng dụng ngôn ngữ |
| 1 | 1 | | 4 | 4 | Hiểu biết ngôn ngữ học hiện đại về ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học ứng dụng |
| **1** | **1** | | **5** |  | ***Hiểu biết* về hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp** | **2.5** |
| 1 | 1 | | 5 | 1 | Hiểu biết hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư, văn hóa-xã hội |  |
| 1 | 1 | | 5 | 2 | Hiểu biết hội nhập quốc tế của Việt Nam và cơ hội việc làm |
| 1 | 1 | | 5 | 3 | Định hướng được nghề nghiệp bản thân trong xu thế hội nhập |
| 1 | 1 | | 5 | 4 | Diễn giải mục tiêu, phương án khả thi hoạt động nghề nghiệp |
| **1** | **2** | |  |  | **Kiến thức cơ sở ngành** |  |
| **1** | **2** | | **1** |  | ***Sử dụng* tiếng Anh tổng hợp từ cuối bậc 2 đến đầu bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)** | **3.5** |
| 1 | 2 | | 1 | 1 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh tổng hợp cuối bậc 2 và đầu bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B1-) |  |
| 1 | 2 | | 1 | 2 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh tổng hợp bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B1) |
| 1 | 2 | | 1 | 3 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh tổng hợp đầu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B2-) |
| **1** | **2** | | **2** |  | ***Sử dụng* kỹ năng tiếng Anh từ bậc 4 đến bậc 5 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)** | **3.5** |
| 1 | 2 | | 2 | 1 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B2) |  |
| 1 | 2 | | 2 | 2 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cuối bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B2+) |
| 1 | 2 | | 2 | 3 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh đầu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (C1-) |
| 1 | 2 | | 2 | 4 | Sử dụng kiến thức và kỹ năng tiếng Anh bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (C1) |  |
| **1** | **2** | | **3** |  | ***Giải thích* kiến thức về lý luận ngôn ngữ Anh** | **2.5** |
| 1 | 2 | | 3 | 1 | Giải thích kiến thức cơ bản về ngữ âm và giải thích các quy tắc phát âm trong giao tiếp tiếng Anh |  |
| 1 | 2 | | 3 | 2 | Giải thích kiến thức về ngữ pháp tiếng Anh và giải thích các quy luật ngữ pháp trong tiếng Anh |
| 1 | 2 | | 3 | 3 | Giải thích kiến thức về từ, ngữ, thành phần cấu tạo từ, quá trình tạo từ, ý nghĩa của từ và câu và giải thích các vấn đề liên quan đến sử dụng từ trong giao tiếp tiếng Anh |
| **1** | **2** | | **4** |  | ***Vận dụng* phương pháp, chiến lược giao tiếp trong môi trường đa văn hóa** | **3.0** |
| 1 | 2 | | 4 | 1 | Diễn giải sự khác biệt giữa văn hóa phương Tây và phương Đông, nguyên nhân sốc văn hóa/xung đột văn hóa, ngưng trệ giao tiếp |  |
| 1 | 2 | | 4 | 2 | Vận dụng các chiến lược giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa (chiến lược tránh sốc văn hóa, xung đột văn hóa, ngưng trệ giao tiếp) |
| **1** | **2** | | **5** |  | ***Áp dụng* kiến thứcvăn hóa, lịch sử, chính trị-xã hội các nước nói tiếng Anh trong dịch thuật và giao tiếp** | **3.0** |
| 1 | 2 | | 5 | 1 | Áp dụng kiến thức về văn hóa, lịch sử, chính trị-xã hội Anh-Mỹ; |  |
| 1 | 2 | | 5 | 2 | Áp dụng kiến thức về văn hóa, lịch sử, chính trị-xã hội các nước Bắc Âu; |
| 1 | 2 | | 5 | 3 | Áp dụng kiến thức về văn hóa, lịch sử, chính trị-xã hội Úc, New Zealand |
| **1** | **2** | | **6** |  | ***Khái quát hóa* lược sử văn học Anh** | **2.5** |
| 1 | 2 | | 6 | 1 | Trình bày khái lược lịch sử phát triển của Văn học Anh qua từng giai đoạn lịch sử |  |
| 1 | 2 | | 6 | 2 | Trình bày về một số trào lưu văn học, thể loại, tác giả và tác phẩm văn học tiêu biểu |
| 1 | 2 | | 6 | 3 | Phân tích, so sánh trào lưu văn học về các khía cạnh như thể loại, chủ điểm, tuyến nhân vật |
| 1 | 2 | | 6 | 4 | Dịch được một số trích đoạn của tác phẩm văn học tiêu biểu |
| **1** | **2** | | **7** |  | ***Áp dụng* phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh** | **3.0** |
| 1 | 2 | | 7 | 1 | Nhận biết lý luận cơ bản về NCKH |  |
| 1 | 2 | | 7 | 2 | Hiểu biết cách thức lựa chọn vấn đề nghiên cứu |
| 1 | 2 | | 7 | 3 | Áp dụng các bước tiến hành nghiên cứu vấn đề thông qua hành động |
| 1 | 2 | | 7 | 4 | Áp dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản |
| 1 | 2 | | 7 | 5 | Áp dụng các phương pháp thu thập số liệu, phân tích, tổng hợp số liệu |
| 1 | 2 | | 7 | 6 | Áp dụng cách thức trình bày một nghiên cứu khoa học |
| **1** | **3** | |  |  | **Kiến thức chuyên ngành** |  |
| **1** | **3** | | **1** |  | ***Khái quát hóa* lý thuyết biên, phiên dịch** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 1 | 1 | Diễn giải quy trình dịch, phương pháp dịch, các chiến lược dịch |  |
| 1 | 3 | | 1 | 2 | Tóm tắt các loại hình phiên dịch, các cấp độ phiên dịch, tiến trình phiên dịch |
| 1 | 3 | | 1 | 3 | Diễn giải vai trò và các yêu cầu nghề nghiệp đối với biên dịch viên, phiên dịch viên |
| **1** | **3** | | **2** |  | ***Thực hiện* dịch cấp độ câu, cấp độ ý và cấp độ văn bản** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 2 | 1 | Diễn giải cấu trúc câu đơn, câu ghép, câu phức, câu phức hợp trong tiếng Anh và tiếng Việt |  |
| 1 | 3 | | 2 | 2 | Thực hiện dịch Anh-Việt, Việt-Anh cấp độ câu, cấp độ ý |
| 1 | 3 | | 2 | 3 | Phân biệt được các loại hình văn bản |
| 1 | 3 | | 2 | 4 | Thực hiện dịch văn bản Anh-Việt, Việt-Anh về các chủ đề:  Du lịch, giáo dục, kinh tế, văn hóa-xã hội, truyền thông |
| **1** | **3** | | **3** |  | ***Thực hiện* phiên dịch cấp độ câu, cấp độ ý và cấp độ ngôn bản** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 3 | 1 | Phiên dịch cấp độ câu, cấp độ ý về chủ đề về kinh tế, chính trị, thời sự, văn hóa-xã hội |  |
| 1 | 3 | | 3 | 2 | Phiên dịch cấp độ ngôn bản về chủ đề du lịch, giao lưu quốc tế, văn hoá nghệ thuật, chính trị, ngoại giao |
| **1** | **3** | | **4** |  | ***Diễn giải* sự tương đồng và khác biệt ngôn ngữ Việt-Anh, Anh-Việt trong trong thực tế sử dụng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 4 | 1 | Nhận biết đối tượng cụ thể của phân tích đối chiếu |  |
| 1 | 3 | | 4 | 2 | Hiểu biết các nguyên tắc của phân tích đối chiếu |
| 1 | 3 | | 4 | 3 | Diễn giải các bình diện đối chiếu |
| 1 | 3 | | 4 | 4 | Phân tích đối chiếu các ý niệm |
| 1 | 3 | | 4 | 5 | Sử dụng phân tích đối chiếu trong dạy-học ngoại ngữ và biên, phiên dịch |
| **1** | **3** | | **5** |  | ***Làm sáng tỏ* kết cấu văn bản và cấu trúc hội thoại dưới sự ảnh hưởng của yếu tố văn hoá và hệ tư tưởng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 5 | 1 | Phân tích cấu trúc văn bản ở cấp độ trên câu |  |
| 1 | 3 | | 5 | 2 | Diễn giải cấu trúc hội thoại |
| 1 | 3 | | 5 | 3 | Phân tích một số qui tắc và hình thức diễn ngôn xét theo tính đặc thù văn hoá |
| 1 | 3 | | 5 | 4 | Phân tích vấn đề về ngữ vực, tình thái thể hiện trong giao tiếp khẩu ngữ và bút ngữ |
| **1** | **3** | | **6** |  | ***Phân tích* văn bản, nghĩa của phát ngôn trong thực tế sử dụng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 6 | 1 | Khái quát hóa các trường phái ngôn ngữ tiên tiến áp dụng trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ |  |
| 1 | 3 | | 6 | 2 | Phân biệt nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn trong ngữ cảnh cụ thể |
| 1 | 3 | | 6 | 3 | Phân tích văn bản, hợp tác hội thoại, các nguyên lí hợp tác hội thoại và hàm ý |
| 1 | 3 | | 6 | 4 | Diễn giải các chiến lược lịch sự trong giao tiếp |
| **1** | **3** | | **7** |  | ***Diễn giải* các loại hình giao tiếp, chiến lược giao tiếp trong môi trường kinh doanh** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 7 | 1 | Phân tích các loại hình giao tiếp khẩu ngữ, bút ngữ, phi ngôn ngữ hiệu quả trong môi trường kinh doanh |  |
| 1 | 3 | | 7 | 2 | Diễn giải các chiến lược giao tiếp với cấp trên, với đồng nghiệp, với đối tác/khách hàng |
| 1 | 3 | | 7 | 3 | Diễn giải quy trình, nội dung, phương thức viết thư điện tử, memos, Resume, báo cáo |
| **1** | **3** | | **8** |  | ***Hiểu biết* nghiệp vụ hướng dẫn du lịch** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 8 | 1 | Hiểu biết các yếu tố tác động đến hướng dẫn viên du lịch |  |
| 1 | 3 | | 8 | 2 | Hiểu biết yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch |  |
| 1 | 3 | | 8 | 3 | Hiểu biết các nghiệp vụ cơ bản của hướng dẫn viên du lịch |  |
| **1** | **3** | | **9** |  | ***Hiểu biết* nghiệp vụ hành chính văn phòng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 9 | 1 | Hiểu biết yêu cầu đối với thư ký văn phòng |  |
| 1 | 3 | | 9 | 2 | Phân tích chức năng, đặc điểm của văn phòng, thư ký chuyên nghiệp |
| 1 | 3 | | 9 | 3 | Khái quát hóa kỹ năng xây dựng, thiết kế các kế hoạch về công tác văn phòng và tổ chức thực hiện công tác văn phòng, lưu trữ hồ sơ |
| **1** | **3** | | **10** |  | ***Hiểu biết* nghiệp vụtruyền thông và quan hệ công chúng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 10 | 1 | Hiểu biết các hướng tiếp cận xã hội học về truyền thông đại chúng |  |
| 1 | 3 | | 10 | 2 | Hiểu biết vai trò xã hội của đội ngũ truyền thông |
| 1 | 3 | | 10 | 3 | Hiểu biết ngôn ngữ báo chí/truyền thông và chuyển dịch ngôn ngữ báo chí/truyền thông |
| 1 | 3 | | 10 | 4 | Diễn giải các nghiệp vụ truyền thông |
| **1** | **3** | | **11** |  | ***Hiểu biết* chiến lược marketing quốc tế, xây dựng các mối quan hệ, chăm sóc khách hàng** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 11 | 1 | Hiểu biết hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, môi trường marketing |  |
| 1 | 3 | | 11 | 2 | Phân tích thị trường người tiêu dùng và hành vi mua của người tiêu dùng |
| 1 | 3 | | 11 | 3 | Phân loại thị trường, lựa chon thị trường và định hướng thị trường |
| 1 | 3 | | 11 | 4 | Hiểu biết các chiến lược xây dựng quan hệ với khách hàng, chăm sóc khách hàng |
| **1** | **3** | | **12** |  | ***Hiểu biết* quy trình xây dựng dự án** | **3.0** |
| 1 | 3 | | 12 | 1 | Hiểu biết vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người làm dự án |  |
| 1 | 3 | | 12 | 2 | Hiểu biết về dự án và quy trình xây dưng dự án |
| 1 | 3 | | 12 | 3 | Hiểu biết về mô hình dự án, phương pháp và kỹ thuật quản lý dự án xã hội trong lĩnh vực phát triển |
| 1 | 3 | | 12 | 4 | Trình bày được quy trình thiết kế dự án từ quá trình nghiên cứu, phân tích vấn đề xã hội |
| **1** | **4** | |  |  | **Kiến thức phát triển hoạt động nghề nghiệp** |  |
| **1** | **4** | | **1** |  | ***Lập kế hoạch* thực tập nghề nghiệp** | **3.5** |
| 1 | 4 | | 1 | 1 | Nhận diện đơn vị thực tập theo định hướng nghề nghiệp |  |
| 1 | 4 | | 1 | 2 | Tìm hiểu thông tin đơn vị thực tập |
| 1 | 4 | | 1 | 3 | Giao tiếp, liên hệ đơn vị thực tập |
| 1 | 4 | | 1 | 4 | Lập kế hoạch hành động |
| **1** | **4** | | **2** |  | ***Triển khai* quy trình thực tập nghề nghiệp** | **3.5** |
| 1 | 4 | | 2 | 1 | Thực hiện kế hoạch thực tập theo phân nhiệm của đơn vị thực tập |  |
|  |  | |  |  | Thực hiện quy trình hoạt động nghề nghiệp tại đơn vị thực tập |
| 1 | 4 | | 2 | 2 | Quản lý quá trình thực hiện hoạt động thực tập nghề nghiệp và xem xét tiến độ |
| 1 | 4 | | 2 | 3 | Triển khai viết nhật ký thực tập, thực hiện quy trình viết báo cáo thực tập |
| **1** | **4** | | **3** |  | ***Áp dụng* các giải pháp thực tập nghề nghiệp hiệu quả** | **3.5** |
| 1 | 4 | | 3 | 1 | Áp dụng chiến lược giao tiếp hiệu quả và quản lý thời gian cho hoạt động nghề nghiệp tại đơn vị thực tập |
| 1 | 4 | | 3 | 2 | Áp dụng phương thức thu thập và xử lý thông tin về đơn vị thực tập |
|  |  | |  |  | Áp dụng kỹ năng xử lý tình huống nảy sinh trong quá trình thực tập |
| **1** | **4** | | **4** |  | ***Đánh giá* và *cải tiến* hoạt động thực tập nghề nghiệp** | **4.0** |
| 1 | 4 | | 4 | 1 | Phân tích, đánh giá về mô hình/lĩnh vực hoạt động liên quan đến ngành |  |
| 1 | 4 | | 4 | 2 | Áp dụng chiến lược lấy ý kiến chuyên gia và người hướng dẫn |
| 1 | 4 | | 4 | 3 | Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thực tập nghề nghiệp |
| **II** |  | |  |  | **KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP** |  |
| **2** | **1** | |  |  | **Kỹ năng nghề nghiệp của ngành Ngôn ngữ Anh** |  |
| **2** | **1** | | **1** |  | ***Thực hiện* hiệu quả kỹ năng chuyển dịch ngôn ngữ văn bản Việt-Anh, Anh-Việt** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 1 | 1 | Tổng hợp ngữ liệu, lựa chọn từ vựng chính xác, phù hợp trong dịch thuật |  |
| 2 | 1 | | 1 | 2 | Suy đoán nghĩa của từ, của ý trong văn bản |
| 2 | 1 | | 1 | 3 | Phân tích và xử lý văn bản |
| 2 | 1 | | 1 | 4 | Lý giải ảnh hưởng của yếu tố văn hóa trong dịch thuật |
| 2 | 1 | | 1 | 5 | Giải quyết những tình huống nảy sinh trong dịch thuật |
| 2 | 1 | | 1 | 6 | Phân tích, cải tiến văn bản dịch |
| **2** | **1** | | **2** |  | ***Thực hiện* hiệu quả kỹ năng phiên dịch Việt-Anh, Anh-Việt** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 2 | 1 | Áp dụng kỹ năng và thủ thuật phiên dịch: kỹ năng ghi nhớ, |  |
| 2 | 1 | | 2 | 2 | kỹ năng ghi chép, kỹ năng trình bày ngôn bản dịch |
| 2 | 1 | | 2 | 3 | Áp dụng kỹ năng trình bày trước công chúng |
| 2 | 1 | | 2 | 4 | Áp dụng kỹ thuật dịch đuổi |
| 1 | 1 | | 2 | 5 | Lựa chọn ngữ liệu phù hợp trong ngôn cảnh |
| 2 | 1 | | 2 | 6 | Áp dụng kỹ năng ngữ dụng để đối phó với những tình huống nảy sinh trong phiên dịch |
| **2** | **1** | | **3** |  | ***Thực hiện* giao tiếp tiếng Anh thành thạo (tương đương bậc 5)** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 3 | 1 | Lập luận, phân tích và giải quyết các vấn đề trong Nghe-Nói, Đọc-Viết tiếng Anh |  |
| 2 | 1 | | 3 | 2 | Thực hiện giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh tại doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài |
| **2** | **1** | | **4** |  | ***Vận dụng* kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong kinh doanh** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 4 | 1 | Vận dụng kỹ năng thuyết trình/bài phát biểu đơn giản, logic và thuyết phục người nghe |  |
| 2 | 1 | | 4 | 2 | Thực hiện các kỹ năng đưa và nhận ý kiến phản hồi |
| 2 | 1 | | 4 | 3 | Xử lý các tính huống gây hiệu ứng ngược trước đám đông và những giải pháp vượt qua chúng |
| 2 | 1 | | 4 | 4 | Vận dụng cách thức thể hiển hiệu quả hành vi ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong thuyết trình, đàm phán |
| **2** | **1** | | **5** |  | ***Vận dụng* chiến lược giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 5 | 1 | Xây dựng phương pháp giao tiếp hiệu quả tại doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài |  |
| 2 | 1 | | 5 | 2 | Thực hiện chiến lược giao tiếp hiệu quả qua các tình huống trong thực tiễn |
| 2 | 1 | | 5 | 3 | Đánh giá và nâng cao năng lực giao tiếp trong môi trường đa văn hóa |
| **2** | **1** | | **6** |  | ***Xây dựng* kế hoạch, tổ chức, hướng dẫn tour du lịch** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 6 | 1 | Xây dựng kế hoạch tour du lịch |  |
| 2 | 1 | | 6 | 2 | Sắp xếp tổ chức tour du lịch |
| 2 | 1 | | 6 | 3 | Thực hiện hướng dẫn tour du lịch |
| **2** | **1** | | **7** |  | ***Vận dụng* nghiệp vụ hành chính văn phòng** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 7 | 1 | Thực hiện liên lạc, giao tiếp hiệu quả với đối tác/khách hàng |  |
| 2 | 1 | | 7 | 2 | Xử lý thông tin liên quan đến công tác văn phòng |
| 2 | 1 | | 7 | 3 | Phân loại, phân cấp, lưu trữ hồ sơ |
| 2 | 1 | | 7 | 4 | Tổ chức meeting, sử dụng máy tính soạn gửi thư từ, giấy tờ công văn, sử dụng máy fax |
| 2 | 1 | | 7 | 5 | Tổ chức và bố trí không gian làm việc |
| 2 | 1 | | 7 | 6 | Quản trị thời gian, văn thư và lập hồ sơ công việc |
| **2** | **1** | | **8** |  | ***Vận dụng* nghiệp vụ truyền thông và quan hệ công chúng** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 8 | 1 | Thực hành ứng xử truyền thông nơi công chúng |  |
| 2 | 1 | | 8 | 2 | Thực hành nghiệp vụ làm báo, chuyển dịch ngôn ngữ báo chí, truyền thông. |
| 2 | 1 | | 8 | 3 | Phân tích ảnh hưởng qua lại giữa xã hội và báo chí/truyền thông |
| **2** | **1** | | **9** |  | ***Vận dụng* kỹ năngmarketing trong lĩnh lực kinh tế** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 9 | 1 | Áp dụng chiến lược tiếp thị sản phẩm |  |
| 2 | 1 | | 9 | 2 | Áp dụng hiệu quả chiến lược giao tiếp với khách hàng |
| 2 | 1 | | 9 | 3 | Áp dụng chiến lược, kế hoạch, tổ chức, kiểm tra thị trường |
| **2** | **1** | | **10** |  | ***Vận dụng* kỹ năngxây dựng dự án, đánh giá phương án khả thi** | **3.5** |
| 2 | 1 | | 10 | 1 | Xây dựng dự án đơn giản |  |
| 2 | 1 | | 10 | 2 | Lập kế hoạch hoạt động, phân tích dự án |
| 2 | 1 | | 10 | 3 | Phân tích, đánh giá dự án, đặc biệt trong lĩnh vực các dự án phát triển |
| **2** | **2** | |  |  | **Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp** |  |
| **2** | **2** | | **1** |  | ***Phát hiện* và hình thành vấn đề** | **2.5** |
| 2 | 2 | | 1 | 1 | Xác định nhóm vấn đề ưu tiên cần giải quyết |  |
| 2 | 2 | | 1 | 2 | Sắp xếp vấn đề ưu tiên đối với mục tiêu chung |
| 2 | 2 | | 1 | 3 | Xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề |
| **2** | **2** | | **2** |  | ***Tổng quá hóa* vấn đề** | **3.0** |
| 2 | 2 | | 2 | 1 | Tóm tắt vấn đề để đơn giản hóa vấn đề |  |
| 2 | 2 | | 2 | 2 | Xây dựng các giải pháp khả thi cho vấn đề và phương án dự phòng |
| 2 | 2 | | 2 | 3 | Tổng quát hóa của các giải pháp phân tích |
| **2** | **2** | | **3** |  | ***Triển khai* giải pháp và đề xuất** | **3.0** |
| 2 | 2 | | 3 | 1 | Sắp xếp các giải pháp theo thứ tự ưu tiên |  |
| 2 | 2 | | 3 | 2 | Triển khai giải pháp tối ưu |
| 2 | 2 | | 3 | 3 | Tổng kết kết quả quan trọng của giải pháp và kiểm tra dữ liệu |
| 2 | 2 | | 3 | 4 | Xây dựng các đề xuất tóm lược |
| 2 | 2 | | 3 | 5 | Cải tiến giải pháp cho vấn đề |
| **2** | **3** | |  |  | **Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá tri thức** |
| **2** | **3** | | **1** |  | ***Thể hiện* khả năng cập nhật tri thức** | **3.0** |
| 2 | 3 | | 1 | 1 | Nhận biết tác động tiềm năng của những khám phá khoa học mới |  |
| 2 | 3 | | 1 | 2 | Nhận biết tác động xã hội của các sáng kiến mới và có khả năng đề xuất sáng kiến mới của bản thân |
| 2 | 3 | | 1 | 3 | Thích ứng với công nghệ đương đại trong hoạt động nghề nghiệp |
| **2** | **3** | | **2** |  | ***Thể hiện* khả năng tổng hợp tài liệu** | **3.0** |
| 2 | 3 | | 2 | 1 | Thể hiện khả năng tìm kiếm và xác định thông tin qua thư viện, công cụ trực tuyến và cơ sở dữ liệu cho hoạt động nghề nghiệp |  |
| 2 | 3 | | 2 | 2 | Có khả năng liên kết thông tin với nhau và thể hiện chính kiến của bản thân |
| 2 | 3 | | 2 | 3 | Sắp xếp và phân loại thông tin chính yếu, chất lượng và độ tin cậy của thông tin |
| 2 | 3 | | 2 | 4 | Chọn lọc những nội dung có giá trị, hữu ích cho hoạt động nghề nghiệp |
| **2** | **3** | | **3** |  | ***Thể hiện* khả năng phân tích và xử lý thông tin** | **3.0** |
| 2 | 3 | | 3 | 1 | Đánh giá thống kê dữ liệu được thu thập |  |
| 2 | 3 | | 3 | 2 | Phân tích những giới hạn của dữ liệu được sử dụng |
| 2 | 3 | | 3 | 3 | Đưa ra các kết luận và những cải tiến trong quá trình thu thập thông tin |
| **2** | **3** | | **4** |  | ***Thể hiện* khả năng trải nghiệm sáng tạo** | **3.0** |
| 2 | 3 | | 4 | 1 | Thể hiện tính chủ động, tự khám phá tri thức trong hoạt động nghề nghiệp |  |
| 2 | 3 | | 4 | 2 | Thể hiện khả năng vận dụng những kiến thức vào thực tiễn thông qua hoạt động trải nghiệm |
| 2 | 3 | | 4 | 3 | Thể hiện tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề theo nhiều cách thức khác nhau |
| 2 | 3 | | 4 | 4 | Thể hiện khả năng gắn bó với đời sống, với địa phương, cộng đồng, chính quyền, doanh nghiệp |
| 2 | 3 | | 4 | 5 | Hình thành và phát triển những phẩm chất, tư tưởng, ý chí, tình cảm, giá trị, kỹ năng sống qua hoạt động trải nghiệm |
| **2** | **3** | | **5** |  | ***Thể hiện* khả năng thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau** | **3.0** |
| 2 | 3 | | 5 | 1 | Thể hiện ý thức làm chủ tình thế và bản thân, chọn lựa các cơ hội dựa trên nhu cầu |  |
| 2 | 3 | | 5 | 2 | Biết sử dụng nhiều phương cách linh hoạt ứng biến với môi trường mới |
| 2 | 3 | | 5 | 3 | Thể hiện khả năng đối mặt với hiện thực bằng thái độ khách quan, bình tĩnh khi xem xét sự việc |
| 2 | 3 | | 5 | 4 | Thể hiện khả năng làm việc đa dạng, sẵn sàng phối hợp, hợp tác, nắm bắt và ứng xử phù hợp với cá tính khác nhau của các đồng nghiệp |
| 2 | 3 | | 5 | 5 | Thể hiện khả năng phân tích giải quyết vấn đề, kịp thời điều chỉnh tâm lý, thích nghi tốt với hoàn cảnh |
| **2** | **4** | |  |  | **Tư duy hệ thống** |  |
| **2** | **4** | | **1** |  | ***Phân tích* vấn đề theoduy lô gíc** | **3.0** |
| 2 | 4 | | 1 | 1 | Xây dựng lý lẽ lô-gic và các giải pháp |  |
| 2 | 4 | | 1 | 2 | Hình thành các bằng chứng hỗ trợ, sự thật và thông tin |
| 2 | 4 | | 1 | 3 | Làm sáng tỏ các kết luận và ý nghĩa |
| **2** | **4** | | **2** |  | ***Suy xét* mối tương quan giữa các vấn đề** | **3.0** |
| 2 | 4 | | 2 | 1 | Diễn giải được mối tương quan giữa các vấn đề |  |
| 2 | 4 | | 2 | 2 | Có khả năng tổng hợp và tổng quát hóa các vấn đề |
| 2 | 4 | | 2 | 3 | Dự đoán được các vấn đề có thể nảy sinh |
| **2** | **4** | | **3** |  | ***Xác định* vấn đề ưu tiên** | **3.0** |
| 2 | 4 | | 3 | 1 | Xác đinh tất cả các yếu tố liên quan đến các vấn đề |  |
| 2 | 4 | | 3 | 2 | Xác đinh các yếu tố chính từ trong vấn đề |
| 2 | 4 | | 3 | 3 | Sắp xếp phân bổ thời gian, nguồn lực giải quyết các vấn đề trọng yếu |
| **2** | **4** | | **4** |  | ***Giải quyết* cân bằng giữa các vấn đề** | **3.5** |
| 2 | 4 | | 4 | 1 | Phát hiện sự mâu thuẫn giữa các vấn đề để giải quyết dung hòa |  |
| 2 | 4 | | 4 | 2 | Giải quyết các mâu thuẫn bằng các giải pháp cân bằng |
| 2 | 4 | | 4 | 3 | Đánh giá và cải tiến các giải pháp được sử dụng |
| **2** | **5** | |  |  | **Phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp** |
| **2** | **5** | | **1** |  | ***Thể hiện* đạo đức, liêm chínhvàtrách nhiệm xã hội** | **3.0** |
| 2 | 5 | | 1 | 1 | Xác định được các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức của bản thân |  |
| 2 | 5 | | 1 | 2 | Thể hiện sự can đảm để hành động theo nguyên tắc bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi |
| 2 | 5 | | 1 | 3 | Thể hiện sự cam kết để phục vụ, đáng tin cậy trong hoạt động nghề nghiệp |
| 2 | 5 | | 1 | 4 | Xem xét đóng góp của bản thân cho cộng đồng, xã hội |
| 2 | 5 | | 1 | 5 | Biết truyền cảm hứng cho những người khác |
| 2 | 5 | | 1 | 6 | Thể hiện cam kết giúp đỡ người khác và xã hội một cách rộng rãi |
| **2** | **5** | | **2** |  | ***Thể hiện* cách hành xử chuyên nghiệp** | **3.0** |
| 2 | 5 | | 2 | 1 | Thể hiện phong cách chuyên nghiệp |  |
| 2 | 5 | | 2 | 2 | Thể hiện sự lịch thiệp chuyên nghiệp |
| 2 | 5 | | 2 | 3 | Thể hiện sự am hiểu các tập quán và chuẩn mực quốc tế trong giao tiếp |
| **2** | **5** | | **3** |  | ***Thể hiện* tính trung thực trong nghề nghiệp** | **3.0** |
| 2 | 5 | | 3 | 1 | Thể hiện sự ngay thẳng, thật thà trong hoạt động nghề nghiệp |  |
| 2 | 5 | | 3 | 2 | Thể hiện sự tôn trọng sự thật |
| 2 | 5 | | 3 | 3 | Thể hiện thái độ công bằng, tôn trọng người khác |
| **2** | **5** | | **4** |  | ***Thể hiện* sự nhiệt tình và say mê công việc** | **3.0** |
| 2 | 5 | | 4 | 1 | Thể hiện tinh thần làm việc chăm chỉ, có cường độ cao |  |
| 2 | 5 | | 4 | 2 | Thể hiện sự sẵn sàng nhận mọi nhiệm vụ được giao |
| 2 | 5 | | 4 | 3 | Thể hiện ý thức trách nhiệm về kết quả công việc |
| 2 | 5 | | 4 | 4 | Thể hiện sự chấp nhận đóng góp, phê bình và sẵn sàng suy ngẫm và phản hồi |
| 2 | 5 | | 4 | 5 | Thể hiện sự cân bằng giữa cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp |
| **2** | **5** | | **5** |  | ***Thể hiện* tính kỷ luật nghề nghiệp** | **3.0** |
| 2 | 5 | | 5 | 1 | Thể hiện sự tuân thủ chấp hành quy định của tổ chức |  |
| 2 | 5 | | 5 | 2 | Thể hiện sự tuân thủ chấp hành quy định nghề nghiệp |
| 2 | 5 | | 5 | 3 | Thể hiện hành động theo cam kết |
| **III** |  | |  |  | **KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP** |  |
| **3** | **1** | |  |  | **Kỹ năng làm việc nhóm** |  |
| **3** | **1** | | **1** |  | ***Phác thảo* mục tiêu và kế hoạch làm việc nhóm** | **3.0** |
| 3 | 1 | | 1 | 1 | Phát thảo mục tiêu của nhóm dựa trên nhu cầu, đặc điểm cá nhân |  |
| 3 | 1 | | 1 | 2 | Lập kế hoạch cho hoạt động nhóm dựa trên năng lực của cá nhân |
| **3** | **1** | | **2** |  | ***Triển khai* hoạt động nhóm** | **3.0** |
| 3 | 1 | | 2 | 1 | Thực hiện quy trình làm việc nhóm theo mục tiêu và kế hoạch |  |
| 3 | 1 | | 2 | 2 | Thực hiện kế hoạch nhóm theo trách nhiệm được phân công |
| 3 | 1 | | 2 | 3 | Chia sẻ các ý kiến thông tin giữa các thành viên trong nhóm |
| 3 | 1 | | 2 | 4 | Cộng tác với các thành viên trong nhóm để hoàn thành công việc |
| **3** | **1** | | **3** |  | ***Triển khai* phát triển nhóm** | **3.0** |
| 3 | 1 | | 3 | 1 | Triển khai kỹ năng cho sự duy trì và phát triển nhóm |  |
| 3 | 1 | | 3 | 2 | Triển khai kỹ năng cho sự phát triển các nhân trong nhóm |
| 3 | 1 | | 3 | 3 | Triển khai các chiến lược cho giao tiếp và báo cáo nhóm |
| **3** | **1** | | **4** |  | ***Dẫn dắt* lãnh đạo nhóm** | **3.0** |
| 3 | 1 | | 4 | 1 | Quản trị quá trình làm việc nhóm |  |
| 3 | 1 | | 4 | 2 | Hướng dẫn và cố vấn |
| 3 | 1 | | 4 | 3 | Tạo đồng thuận, chia sẻ, tôn trọng lẫn nhau |
| 3 | 1 | | 4 | 4 | Tạo đoàn kết, hợp tác thực hiện nhiệm vụ của nhóm |
| **3** | **1** | | **5** |  | ***Hoạt động* nhóm đa ngành** | **3.0** |
| 3 | 1 | | 5 | 1 | Có khả năng làm việc hiệu quả trong trong các nhóm liên ngành |  |
| 3 | 1 | | 5 | 2 | Có khả năng làm việc với các nhóm từ môi trường làm việc khác nhau |
| 3 | 1 | | 5 | 3 | Biết tôn trọng các cá nhân có kỹ năng, văn hóa, kinh nghiệm khác nhau |
| 3 | 1 | | 5 | 4 | Có khả năng thu hút và liên kết các cá nhân khác nhau |
| **3** | **2** | |  |  | **Kỹ năng giao tiếp** |  |
| **3** | **2** | | **1** |  | ***Sử dụng* kỹ năng thuyết trình** | **3.0** |
| 3 | 2 | | 1 | 1 | Hiểu và phân tích đối tượng dự thính |  |
| 3 | 2 | | 1 | 2 | Xác định mục đích, nội dung, phương pháp thuyết trình |
| 3 | 2 | | 1 | 3 | Giải quyết các tình huống phát sinh trong thuyết trình |
| 3 | 2 | | 1 | 4 | Trình bày bài thuyết trình rõ ràng, dễ hiểu, lô-gic, đúng thời gian quy định |
| **3** | **2** | | **2** |  | ***Vận dụng* chiến lược giao tiếp** | **3.0** |
| 3 | 2 | | 2 | 1 | Phân tích tình huống giao tiếp, mục đích giao tiếp |  |
| 3 | 2 | | 2 | 2 | Nhận diện đặc điểm của đối tượng giao tiếp, bối cảnh giao tiếp |
| 3 | 2 | | 2 | 3 | Xây dựng các hình thức giao tiếp và ứng xử chuyên nghiệp |
| **3** | **2** | | **3** |  | ***Thực hành* giao tiếp bằng văn bản** | **3.0** |
| 3 | 2 | | 2 | 1 | Định dạng đúng văn bản |  |
| 3 | 2 | | 2 | 2 | Thể hiện văn phong mạnh lạc và trôi chảy |
| 3 | 2 | | 2 | 3 | Sử dụng ngôn ngữ chính xác (đúng chính tả và ngữ pháp) |
| **3** | **2** | | **3** |  | ***Thực hành* giao tiếp điện tử và đa phương tiện** | **3.0** |
| 3 | 2 | | 3 | 1 | Hình thành thói quen sử dụng thư điện tử, tin nhắn và hội thảo qua video |  |
| 3 | 2 | | 3 | 2 | Thực hiện các hình thức giao tiếp qua diễn đàn, mạng xã hội |
| **3** | **3** | |  |  | **Giao tiếp bằng ngoại ngữ** |  |
| **3** | **3** | | **1** |  | ***Sử dụng* tiếng Anh trong giao tiếp (tương đương bậc 5)** | **3.5** |
| 3 | 3 | | 1 | 1 | Sử dụng tiếng Anh đọc hiểu tài liệu liên quan đến nghề nghiệp |  |
| 3 | 3 | | 1 | 2 | Sử dụng tiếng Anh viết báo cáo, thực hiện dự án, thuyết trình |
| 3 | 3 | | 1 | 3 | Thực hiện giao tiếp (nghe, nói) tiếng Anh thành thạo |
| **3** | **3** | | **2** |  | ***Sử dung* tiếng Pháp trong giao tiếp (tương đương bậc 3)** | **3.0** |
| 3 | 3 | | 2 | 1 | Có khả năng đọc các văn bản với các chủ để quen thuộc bằng tiếng Pháp |  |
| 3 | 3 | | 2 | 2 | Có khả năng viết, trình bày các vấn đề đơn giản bằng tiếng Pháp |  |
| 3 | 3 | | 2 | 3 | Có khả năng giao tiếp cơ bản (nghe, nói) bằng tiếng Pháp |
| **IV** |  | |  |  | **NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG (C), XÂY DỰNG (D), THỰC HIỆN (I) VÀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP TRONG MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC** |  |
| **4** | **1** | |  |  | **Hiểu biết bối cảnh xã hội và ngành đào tạo** |  |
| **4** | **1** | | **1** |  | ***Nhận thức* vai trò và trách nhiệm của cử nhân Ngôn ngữ Anh** | **2.5** |
| 4 | 1 | | 1 | 1 | Nhận thức mục tiêu nghề nghiệp và vai trò của cử nhân Ngôn ngữ Anh |  |
| 4 | 1 | | 1 | 2 | Nhận thức trách nhiệm của cử nhân Ngôn ngữ Anh đối với xã hội |
| **4** | **1** | | **2** |  | ***Xác định* tác động giữa ngôn ngữ Anh và xã hội** | **2.5** |
| 4 | 1 | | 2 | 1 | Xác định tác động của ngôn ngữ Anh đối với xã hội và tổ chức trong xu thế hội nhập quốc tế |  |
| 4 | 1 | | 2 | 2 | Xác định tác động giữa việc giao tiếp tiếng Anh đối và phát triển tri thức và kinh tế trong thế giới hiện đại |
| **4** | **1** | | **3** |  | ***Hiểu biết* các quy định của xã hội đối với hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 4 | 1 | | 3 | 1 | Hiểu biết các quy định của xã hội đối với chuẩn đầu ra của ngành đào tạo và nghề nghiệp |  |
| 4 | 1 | | 3 | 2 | Hiểu biết các yêu cầu cơ bản của tổ chức về năng lực nghề nghiệp của từng vị trí việc làm đối với cử nhân Ngôn ngữ Anh |
| **4** | **1** | | **4** |  | ***Hiểu* *biết* bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc và bối cảnh hội nhập**  **quốc tế** | **3.0** |
| 4 | 1 | | 4 | 1 | Hiểu biết truyền thống lịch sử, giá trị văn hóa dân tộc |  |
| 4 | 1 | | 4 | 2 | Hiểu xu thế hội nhập quốc tế và bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước |
| 4 | 1 | | 4 | 3 | Hiểu biết tác động của bối cảnh quốc tế đối với các giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc |
| 4 | 1 | | 4 | 4 | Hiểu biết tầm quan trọng của việc nắm bắt các vấn đề mang tính thời sự |
| **4** | **2** | |  |  | **Hiểu biết bối cảnh tổ chức** |  |
| **4** | **2** | | **1** |  | ***Hiểu biết* sự đa dạng văn hóa của tổ chức** | **3.0** |
| 4 | 2 | | 1 | 1 | Hiểu biết sự khác biệt về văn hóa và thước đo thành công trong các nền văn hóa doanh nghiệp khác nhau |  |
| 4 | 2 | | 1 | 2 | Biết tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về văn hóa |
| **4** | **2** | | **2** |  | ***Hiểu biết* sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của tổ chức** | **3.0** |
| 4 | 2 | | 2 | 1 | Hiểu biết sứ mạng và tầm nhìn của tổ chức |  |
| 4 | 2 | | 2 | 2 | Hiểu biết chiến lược phát triển của tổ chức và phân bổ nguồn lực |
| 4 | 2 | | 2 | 3 | Hiểu biết mối tương quan giữa nguồn lực của tổ chức và thị trường |
| **4** | **2** | | **3** |  | ***Hiểu* *biết* bối cảnh kinh doanh/hoạt động của tổ chức** | **3.0** |
| 4 | 2 | | 3 | 1 | Hiểu biết thuận lợi và khó khăn của tổ chức |  |
| 4 | 2 | | 3 | 2 | Hiểu biết các lĩnh vực hoạt động của tổ chức và các điểm nổi bật |
| **4** | **3** | |  |  | **Hình thành ý tưởng hoạt động nghề nghiệp** |  |
| **4** | **3** | | **1** |  | ***Xác định* nhu cầu và thiết lập các mục tiêu hoạt động nghề nghiệp** | **2.5** |
| 4 | 3 | | 1 | 1 | Xác định nhu cầu lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp của tổ chức và cơ hội việc làm |  |
| 4 | 3 | | 1 | 2 | Nhận biết lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp phù hợp với năng lực bản thân và ngành đào tạo |  |
| 4 | 3 | | 1 | 3 | Thiết lập các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất và năng lực của hoạt động nghề nghiệp cụ thể |
| **4** | **3** | | **2** |  | ***Xác định* chức năng, nguyên tắc tổ chức, nội dung và quy trìnhhoạt động nghề nghiệp** | **2.5** |
| 4 | 3 | | 2 | 1 | Xác định các chức năng cần thiết hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 3 | | 2 | 2 | Xác định nguyên tắc tổ chức hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 3 | | 2 | 3 | Xác định nội dung hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 3 | | 2 | 4 | Xác định quy trình hoạt động nghề nghiệp |
| **4** | **3** | | **3** |  | ***Phác thảo* kế hoạch hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 4 | 3 | | 3 | 1 | Phác thảo kế hoạch tổng thể cho hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 3 | | 3 | 2 | Phác thảo kế hoạch chi tiết cho hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 3 | | 3 | 3 | Phác thảo yêu cầu và giải pháp cụ thể thực thi kế hoach |
| **4** | **4** | |  |  | **Xây dựng phương án** |  |
| **4** | **4** | | **1** |  | ***Xây dựng* phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 4 | 4 | | 1 | 1 | Nhận biết các phương án khả thi cho hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 4 | | 1 | 2 | Xây dưng phương án tổng thể và chi tiết |
| 4 | 4 | | 1 | 3 | Xây dựng các phương án tối ưu |
| 4 | 4 | | 1 | 4 | Xây dựng phương án dự phòng |
| **4** | **4** | | **2** |  | ***Phân tích* các giai đoạn của hoạt động nghề nghiệp** | **4.0** |
| 4 | 4 | | 2 | 1 | Hiểu rõ nhiệm vụ, quy trình hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 4 | | 2 | 2 | Phân tích các giai đoạn của hoạt động nghề nghiệp cụ thể (khám phá, thử thách, ổn định, phát triển) |
| **4** | **4** | | **3** |  | ***Lựa chọn* phương pháp tiếp cận phù hợp** | **3.5** |
| 4 | 4 | | 3 | 1 | Hiểu biết những yêu cầu cốt lõi của hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 4 | | 3 | 2 | Nhận biết những yếu tố tác động đến hoat động nghề nghiệp |
| 4 | 4 | | 3 | 3 | Đánh giá và lựa chọn phương pháp tiếp cận phù hợp |
| **4** | **4** | | **4** |  | ***Xây dựng* phương pháp đánh giá hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 4 | 4 | | 4 | 1 | Xác đinh các yêu cầu cơ bản cần đánh giá |  |
| 4 | 4 | | 4 | 2 | Lựa chọn phương pháp đánh giá thích hợp |
| 4 | 4 | | 4 | 3 | Xây dựng tiêu chuẩn, phương pháp đánh giá |
| **4** | **5** | |  |  | **Thực hiện** |  |
| **4** | **5** | | **1** |  | ***Triển khai* hoạt động nghề nghiệp** | **3.5** |
| 4 | 5 | | 1 | 1 | Thực hiện kế hoạch hoạt động nghề nghiệp cụ thể |  |
| 4 | 5 | | 1 | 2 | Thực hiện quy trình, nội dung hoạt động nghề nghiệp cụ thể |
| 4 | 5 | | 1 | 3 | Triển khai phương án khả thi hoạt động nghề nghiệp cụ thể |
| 4 | 5 | | 1 | 4 | Áp dụng phương pháp tiếp cận phù hợp |
| **4** | **5** | | **2** |  | ***Vận dụng* kiến thức và kỹ năng chuyên ngành vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp** | **3.5** |
| 4 | 5 | | 2 | 1 | Vận dụng kiến thức nền, kiến thức và kỹ năng chuyên ngành vào các tình huống khác nhau |  |
| 4 | 5 | | 2 | 2 | Có khả năng sử dụng các công cụ hỗ trợ, kỹ thuật liên quan trong hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 5 | | 2 | 3 | Áp dụng kỹ năng quản trị thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 5 | | 2 | 4 | Có khả năng xử lí về mặt tâm lý nghề nghiệp trong quá trình triển khai các hoạt động nghề nghiệp |
| **4** | **5** | | **3** |  | ***Quản lý* quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp** | **3.5** |
| 4 | 5 | | 3 | 1 | Thực hiện theo dõi, kiểm soát các hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 5 | | 3 | 2 | Quản lý thời gian và nguồn lực triển khai hoạt động nghề nghiệp |
| 4 | 5 | | 3 | 3 | Tối ưu hóa phù hợp với những hạn chế |
| 4 | 5 | | 3 | 4 | So sánh hiệu suất với các mục tiêu đã đặt ra |
| **4** | **6** | |  |  | **Phát triển** |  |
| **4** | **6** | | **1** |  | ***Phát hiện*, *giải quyết* vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp** | **3.0** |
| 4 | 6 | | 1 | 1 | Nhận biết tính chất phức tạp và khả năng rủi ro |  |
| 4 | 6 | | 1 | 2 | Phán đoán vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện |
| 4 | 6 | | 1 | 3 | Thiết lập giải pháp xử lý vấn đề phát sinh |
| 4 | 6 | | 1 | 4 | Nhận diện vấn đề phát sinh |
| 4 | 6 | | 1 | 5 | Giải quyết vấn đề phát sinh bằng giải pháp tối ưu |
| **4** | **6** | | **2** |  | ***Đánh giá* hiệu quả hoạt động nghề nghiệp** | **4.0** |
| 4 | 6 | | 2 | 1 | Tự đánh giá kết quả thực hiện hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 6 | | 2 | 2 | Lấy ý kiến đồng nghiệp, chuyên gia/cán bộ chuyên môn về kết quả hoạt động nghề nghiệp |
| **4** | **6** | | **3** |  | ***Điều chỉnh, cải tiến* hoạt động nghề nghiệp** | **3.5** |
| 4 | 6 | | 3 | 1 | Sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh hoạt động nghề nghiệp |  |
| 4 | 6 | | 3 | 2 | Cải tiến và phát triển hoạt động nghề nghiệp |

**6. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**6.1. Khối kiến thức đại cương:** 35 tín chỉ = 28%.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | 5 |
| 2 |  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 3 |  | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 |
| 4 |  | Tin học (nhóm ngành Xã hội) | 3 |
| 5 |  | Tâm lý học | 4 |
| 6 |  | Dẫn luận ngôn ngữ | 3 |
| 7 |  | Hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | 3 |
| 8 |  | Tiếng Pháp 1 | 3 |
| 9 |  | Tiếng Pháp 2 | 4 |
| 10 |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1 | 5 |

**6.2. Khối kiến thức cơ sở ngành:** 56 tín chỉ = 44,8%

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2 | 5 |
| 2 |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 3 | 5 |
| 3 |  | Nghe - Nói tiếng Anh 1 | 4 |
| 4 |  | Đọc - Viết tiếng Anh 1 | 4 |
| 5 |  | Nghe - Nói tiếng Anh 2 | 4 |
| 6 |  | Đọc - Viết tiếng Anh 2 | 4 |
| 7 |  | Nghe - Nói tiếng Anh 3 | 4 |
| 8 |  | Đọc - Viết tiếng Anh 3 | 4 |
| 9 |  | Tiếng Anh nâng cao | 3 |
| 10 |  | Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh | 3 |
| 11 |  | Giao tiếp giao văn hóa | 3 |
| 12 |  | Ngữ âm-âm vị tiếng Anh | 3 |
| 13 |  | Từ vựng – ngữ nghĩa Tiếng Anh | 3 |
| 14 |  | Ngữ pháp | 2 |
| 15 |  | Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh | 3 |
| 16 |  | Văn học Anh | 2 |

**6.3. Khối kiến thức chuyên ngành:** 34 tín chỉ = 27,2%

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  | Lý thuyết dịch | 2 |
| 2 |  | Biên dịch 1 | 4 |
| 3 |  | Biên dịch 2 | 4 |
| 4 |  | Biên dịch 3 | 3 |
| 5 |  | Phiên dịch 1 | 4 |
| 6 |  | Phiên dịch 2 | 4 |
| 7 |  | Giao tiếp trong kinh doanh | 2 |
| 8 |  | **Tự chọn 1** | 3 |
| 9 |  | **Tự chọn 2** | 3 |
| 10 |  | Thực tập chuyên ngành Ngôn ngữ Anh  (8 tuần) | 5 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tự chọn 1** **(Chọn 1 trong 4 học phần sau)** | | | |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  | Quy trình xây dựng dự án | 3 |
| 2 |  | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 |
| 3 |  | Phân tích diễn ngôn | 3 |
| 4 |  | Ngữ dụng học | 3 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tự chọn 2** **(Chọn 1 trong 4 học phần sau)** | | | |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 |  | Tiếng Anh du lịch | 3 |
| 2 |  | Tiếng Anh văn phòng | 3 |
| 3 |  | Tiếng Anh kinh tế | 3 |
| 4 |  | Truyền thông và quan hệ công chúng | 3 |

**7. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (theo khối kiến thức)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số TC: 125, Tổng số học phần: 36** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Mã  học phần** | **Tên học phần** | **Loại  học phần** | | **Số  TC** | Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/Tự học | **Khối  kiến thức** | **Phân  kỳ** | | **Khoa CN** |
|  | **GIAI ĐOẠN 1 gồm 45 TC (35 TC khối KTĐC và 10 TC khối KTCSN)** | | | | | | | | |  |
|  | **I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG (35 TC gồm 10 HP)** | | | | | | | | |  |
| 1 |  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | Bắt buộc | | 5 | 50/25/150 | KTĐC | | 1 | GDCT |
| 2 |  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bắt buộc | | 2 | 20/10/60 | KTĐC | | 3 | GDCT |
| 3 |  | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | Bắt buộc | | 3 | 30/15/90 | KTĐC | | 2 | GDCT |
| 4 |  | Tin học (nhóm ngành Xã hội) | Bắt buộc | | 3 | 30/(15)/90 | KTĐC | | 1 | CNTT |
| 5 |  | Tâm lý học | Bắt buộc | | 4 | 45/15/120 | KTĐC | | 2 | Giáo dục |
| 6 |  | Dẫn luận ngôn ngữ | Bắt buộc | | 3 | 30/15/90 | KTĐC | | 1 | SP Ngoại ngữ |
| 7 |  | Tiếng Pháp 1 | Bắt buộc | | 3 | 30/15/90 | KTĐC | | 2 | SP Ngoại ngữ |
| 8 |  | Hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | Bắt buộc | | 3 | 30/15/90 | KTĐC | | 3 | SP Ngoại ngữ |
| 9 |  | Tiếng Pháp 2 | Bắt buộc | | 4 | 45/15/120 | KTĐC | | 3 | SP Ngoại ngữ |
| **10** |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1 | Bắt buộc | | 5 | 50/25/150 | KTĐC | | 1 | SP Ngoại ngữ |
| 1 |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2 | Bắt buộc | | 5 | 50/25/150 | KTCSN | | 2 | SP Ngoại ngữ |
| 2 |  | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 3 | Bắt buộc | | 5 | 50/25/150 | KTCSN | | 3 | SP Ngoại ngữ |
|  | **GIAI ĐOẠN 2 gồm 80 TC (46 khối KTCSN và 34 TC khối KTCN)** | | | | | | | | |  |
|  | **I. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH (56 TC gồm 16 HP)** | | | | | | | | |  |
| 3 |  | Nghe - Nói tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 4 |  | Đọc - Viết tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 5 |  | Nghe - Nói tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 6 |  | Đọc-Viết tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 7 |  | Nghe-Nói tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 8 |  | Đọc-Viết tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCSN | | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 9 |  | Tiếng Anh nâng cao | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 10 |  | Phương pháp NCKH chuyên ngành tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 11 |  | Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 12 |  | Giao tiếp giao văn hóa | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 13 |  | Ngữ âm-âm vị tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 14 |  | Từ vựng – Ngữ nghĩa Tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCSN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 15 |  | Ngữ pháp | Bắt buộc | 2 | | 20/10/60 | KTCSN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 16 |  | Văn học Anh | Bắt buộc | 2 | | 25/05/60 | KTCSN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
|  |  | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (34 TC gồm 10 HP)** | | | | | | | |  |
| 1 |  | Lý thuyết dịch | Bắt buộc | 2 | | 20/10/60 | KTCN | | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 2 |  | Biên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 3 |  | Biên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCN | | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 4 |  | Biên dịch 3 | Bắt buộc | 3 | | 30/15/90 | KTCN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 5 |  | Phiên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCN | | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 6 |  | Phiên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | | 45/15/120 | KTCN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 7 |  | Giao tiếp trong kinh doanh | Bắt buộc | 2 | | 20/10/60 | KTCN | | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 8 |  | **Tự chọn 1** | Tự chọn | 3 | | 30/15/90 | KTCN | | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 9 |  | **Tự chọn 2** | Tự chọn | 3 | | 30/15/90 | KTCN | | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 10 |  | Thực tập chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (8 tuần) | Bắt buộc | 5 | | 0/(75)/150 | KTCN | | 8 | SP Ngoại ngữ |
| **36** |  | **Cộng:** |  | **125** | |  |  | |  |  |

**Học phần tự chọn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 học phần sau)** | | | | **Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4 học phần sau)** | | | |
| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** | **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số TC** |
| 1 |  | Quy trình xây dựng dự án | 3 | 1 |  | Tiếng Anh du lịch | 3 |
| 2 |  | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 2 |  | Tiếng Anh văn phòng | 3 |
| 3 |  | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 |  | Tiếng Anh kinh tế | 3 |
| 4 |  | Ngữ dụng học | 3 | 4 |  | Truyền thông và quan hệ công chúng | 3 |

**8. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (theo phân kỳ)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Loại  học phần** | **Số  TC** | **Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành)/Tự học** | **Khối  kiến thức** | **Phân  kỳ** | **Khoa/Viện đảm nhiệm** |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | KTĐC | 1 | GD Chính trị |
| 2 | Tin học (nhóm ngành sư phạm Xã hội) | Bắt buộc | 3 | 30/15/90 | KTĐC | 1 | CNTT |
| 3 | Dẫn luận ngôn ngữ | Bắt buộc | 3 | 25/05/60 | KTĐC | 1 | SP Ngoại ngữ |
| 4 | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | KTĐC | 1 | SP Ngoại ngữ |
| 5 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTĐC | 2 | GD Chính trị |
| 6 | Tâm lý học | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTĐC | 2 | Giáo dục |
| 7 | Tiếng Pháp 1 | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTĐC | 2 | SP Ngoại ngữ |
| 8 | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | KTCSN | 2 | SP Ngoại ngữ |
|  | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự) | Bắt buộc | (3) | 45/0/90 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
|  | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN) | Bắt buộc | (2) | 30/0/60 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
|  | Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...) | Bắt buộc | (3) | 15/(30/90 | GDĐC | 1-3 | GDQP-AN |
|  | Giáo dục thể chất | Bắt buộc | (5) | 15/(60)/150 | GDĐC | 1-3 | GD Thể chất |
| 9 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bắt buộc | 2 | 25/05/60 | KTĐC | 3 | GD Chính trị |
| 10 | Hội nhập quốc tế và định hướng nghề nghiệp | Bắt buộc | 3 | 50/10/120 | KTĐC | 3 | SP Ngoại ngữ |
| 11 | Tiếng Pháp 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTĐC | 3 | SP Ngoại ngữ |
| 12 | Kỹ năng tổng hợp tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 5 | 55/20/150 | KTCSN | 3 | SP Ngoại ngữ |
| 13 | Đất nước học các quốc gia nói tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCSN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 14 | Nghe - Nói tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 15 | Đọc - Viết tiếng Anh 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 16 | Ngữ âm - âm vị tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCSN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 17 | Ngữ pháp | Bắt buộc | 2 | 25/05/60 | KTCSN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 18 | Lý thuyết Dịch | Bắt buộc | 2 | 25/05/1960 | KTCN | 4 | SP Ngoại ngữ |
| 19 | Nghe - Nói tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 20 | Đọc - Viết tiếng Anh 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 21 | Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCSN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 22 | Văn học Anh | Bắt buộc | 2 | 25/05/60 | KTCSN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 23 | Biên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 24 | Giao tiếp trong kinh doanh | Bắt buộc | 2 | 25/05/60 | KTCN | 5 | SP Ngoại ngữ |
| 25 | Nghe - Nói tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 26 | Đọc - Viết tiếng Anh 3 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCSN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 27 | Biên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 28 | Phiên dịch 1 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 29 | **Tự chọn 1** | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 30 | Tiếng Anh nâng cao | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCSN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 31 | Phương pháp NCKH chuyên ngành Tiếng Anh | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCSN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 32 | Giao tiếp giao văn hóa | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 33 | Biên dịch 3 | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 34 | Phiên dịch 2 | Bắt buộc | 4 | 50/10/120 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 35 | **Tự chọn 2** | Bắt buộc | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 36 | Thực tập chuyên ngành Ngôn ngữ Anh | Bắt buộc | 5 | 00/75/150 | KTCN | 8 | SP Ngoại ngữ |
|  | **Cộng:** |  | **125** |  |  |  |  |
| **Tự chọn 1 (chọn 1 trong 4 học phần)** | |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Quy trình xây dựng dự an | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 2 | Ngôn ngữ học đối chiếu | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 3 | Phân tích diễn ngôn | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| 4 | Ngữ dụng học | Tự chọn | 3 | 35/10/120 | KTCN | 6 | SP Ngoại ngữ |
| **Tự chọn 2 (chọn 1 trong 4 học phần)** | |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tiếng Anh Du lịch | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 2 | Tiếng Anh Văn phòng | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 3 | Tiếng Anh Kinh tế | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |
| 4 | Truyền thông và quan hệ công chúng | Tự chọn | 3 | 35/10/90 | KTCN | 7 | SP Ngoại ngữ |

**Số tín chỉ và số học phần trong mỗi học kỳ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Học Kỳ** | **Số tín chỉ** | **Số học phần** |
| 1 | 16 | 4 |
| 2 | 15 | 4 |
| 3 | 14 | 4 |
| 4 | 18 | 6 |
| 5 | 19 | 6 |
| 6 | 19 | 5 |
| 7 | 19 | 6 |
| 8 | 5 | 1 |
| **TỔNG** | **125** | **36** |

**9. PHƯƠNG PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO:**

Chương trình được thiết kế phù hợp với việc đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng đúng mức đến xu hướng tích hợp các kỹ năng: tích hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, và tích hợp 2 kỹ năng nghe-nói, đọc-viết, thể hiện tính kế tục và phát triển của các khối kiến thức và học phần. Chương trình đào tạo còn có các học phần tự chọn để học  viên tích lũy kiến thức bổ trợ và kỹ năng, góp phần định hướng và bồi dưỡng nghề nghiệp.

Chương trình đào tạo được thiết kế mềm dẻo. Trên cơ sở điều kiện thực tế, đơn vị đào tạo có thể chủ động sắp xếp thời khóa biểu phù hợp với điều kiện của đơn vị. Việc chọn lựa các học phần tự chọn trong khung chương trình đào tạo có thể khác nhau theo từng năm tùy thuộc vào nhu cầu và nguyện vọng của người học hoặc theo nguồn lực của nhà trường về đội ngũ, khả năng thực giảng của giảng viên trong năm học đó, nhưng vẫn đảm bảo số tín chỉ cần tích lũy.

  Chương trình khung này được thực hiện theo học chế tín chỉ, kéo dài từ 4 đến 6 năm học.

Chương trình đào tạo áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến:

- Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm (learner-centered), Đặt và giải quyết vấn đề (diễn giảng tích cực) Hỏi đáp theo lôgic bài học (phương pháp phát vấn, giảng kết hợp với trao đổi); vận não (brain stormning); seminar diễn đàn (SV tự trình bày một vấn đề đã chuẩn bị); Tình huống; Trò chơi; Diễn kịch; Thảo luận nhóm

- Phương pháp dạy học phát triển năng lực: Phương pháp dạy học kiến tạo, Phương pháp dạy học tương tác; Phương pháp dạy học theo dự án;

**10. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP:**

Ngoài hệ thống cơ sở vật chất chung của trường như phòng học, thư viện, v.v. để thực hiện chương trình đào tạo này cần có thêm các phòng học tiếng chuyên dụng bao gồm ca bin có máy tính cài phần mềm ghi âm phục vụ dạy phiên dịch, máy chiếu.

**11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

- Đây là chương trình khung, trình bày vắn tắt những nội dung cơ bản để đào tạo Cử nhân ngành NN Anh với thời gian 4 - 6 năm.

- Trên cơ sở chương trình này, các tổ bộ môn sẽ phân công CBGD biên soạn đề cương chi tiết và bài giảng, tiến tới biên soạn giáo trình môn học.

- Hàng năm Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa sẽ đề nghị Hiệu trưởng nhà trường điều chỉnh, bổ sung chương trình cho phù hợp với yêu cầu xã hội, ngành và điều kiện của trường, khoa. Mức độ điều chỉnh tối đa là 20% mỗi năm.

Chương trình khung này đã được Hội đồng Khoa học - Đào tạo khoa Sư phạm Ngoại Ngữ xem xét và thông qua.